

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

## MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>   | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 03 - 04      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                               | 05 - 06      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN                     |              |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014              | 07 - 09      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014         | 10 - 10      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014                   | 11 - 12      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 | 13 - 37      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. HCM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;
- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;
- Theo Quyết định số 15/NQ-VNS ngày 05 tháng 06 năm 2014 về việc phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty mẹ - Công ty CP theo đó Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty CP giải thể và chuyển giao nhiệm vụ, lao động Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Công ty kinh doanh và gia công thép VNSTEEL Long An về Công ty CP Kim Khí Tp. HCM với thời gian hoàn thành trước 01 tháng 07 năm 2014.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300399360 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013. Thay đổi lần 9 ngày 22 tháng 12 năm 2014

**Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:** Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Mua bán nông lâm hải sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không). Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán máy móc, thiết bị; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ./.

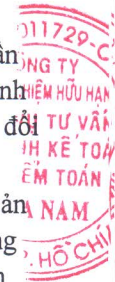
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Bùi Văn Hùng     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Đào Đình Đông    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/09/2014 |
| Ông Phạm Công Thảo   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/09/2014   |
| Ông Nguyễn Minh Xuân | Thành viên |                            |
| Ông Lê Văn Hồng      | Thành viên |                            |
| Ông Lê Xuân Cường    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/03/2014 |
| Ông Trương Bá Liêm   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2014   |

### BAN KIỂM SOÁT

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Hoàng Lê Ánh        | Trưởng ban |
| Ông Đậu Vũ Châu        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH**

193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, Tp. HCM

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Minh Xuân | <i>Tổng Giám đốc</i>     |
| Ông Trương Bá Liêm   | <i>Phó Tổng Giám đốc</i> |
| Bà Phạm Thị Liên     | <i>Phó Tổng Giám đốc</i> |
| Ông Đinh Thái Ngọc   | <i>Phó Tổng Giám đốc</i> |
| Bà Võ Thị Lệ Châu    | <i>Kế toán trưởng</i>    |

Miễn nhiệm ngày 01/07/2014  
Bỏ nhiệm ngày 01/07/2014

**TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Lợi nhuận sau thuế của năm 2014 là 22.456.181.355 đồng (Năm 2013, lợi nhuận sau thuế là 22.637.320.406 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN MINH XUÂN**

Số: 83...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**của Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh, được lập ngày 25 tháng 01 năm 2015 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Như điểm 3.1 trang 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính đã nhấn mạnh, báo cáo tài chính này chỉ phản ánh khoản lãi chậm trả từ việc bán hàng theo nguyên tắc thực thu.



**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2015*

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**



**Tổng Giám đốc**

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

A blue ink handwritten signature.

**NGUYỄN THỊ TUYẾT**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0624-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | TM         | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |            | <b>807.556.252.239</b>   | <b>765.190.695.071</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>1</b>   | <b>10.835.472.681</b>    | <b>28.525.964.638</b>    |
| 1 Tiền   | 111        |            | 10.835.472.681           | 28.525.964.638           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                         | 112        |            | -                        | -                        |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>2</b>   | <b>4.255.000.000</b>     | <b>3.105.000.000</b>     |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        | 2.1        | 23.000.000.000           | 23.000.000.000           |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)              | 129        | 2.2        | (18.745.000.000)         | (19.895.000.000)         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> | <b>3.</b>  | <b>346.753.986.728</b>   | <b>283.787.122.414</b>   |
| 1 Phải thu khách hàng                                | 131        | 3.1        | 361.286.506.699          | 276.308.388.805          |
| 2 Trả trước cho người bán                            | 132        | 3.2        | 11.088.559.557           | 12.682.767.104           |
| 5 Các khoản phải thu khác                            | 138        | 3.3        | 7.860.128.865            | 7.625.243.561            |
| 6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)            | 139        | 3.4        | (33.481.208.393)         | (12.829.277.056)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>4.</b>  | <b>433.800.110.874</b>   | <b>446.329.895.587</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                                       | 141        | 4.1        | 443.997.395.778          | 471.703.461.728          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        | 4.2        | (10.197.284.904)         | (25.373.566.141)         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |            | <b>11.911.681.956</b>    | <b>3.442.712.432</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | 5          | 85.994.411               | 130.296.482              |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |            | 8.457.002.086            | 62.428.166               |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 154        | 6          | 78.081.966               |                          |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        | 7          | 3.290.603.493            | 3.249.987.784            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               |            |            |                          |                          |
| <b>B/ (200 = 210+220+240+250+260)</b>                | <b>200</b> |            | <b>284.846.268.086</b>   | <b>271.328.608.123</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |            | <b>144.319.868.539</b>   | <b>149.292.117.785</b>   |
| 1 TSCĐ hữu hình                                      | 221        | 8          | 51.023.941.444           | 56.863.583.543           |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 89.222.889.678           | 88.948.018.405           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |            | (38.198.948.234)         | (32.084.434.862)         |
| 2 TSCĐ thuê tài chính                                | 224        |            | -                        | -                        |
| 3 TSCĐ vô hình                                       | 227        | 9          | 90.529.304.456           | 90.719.694.740           |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 91.195.670.450           | 91.195.670.450           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |            | (666.365.994)            | (475.975.710)            |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 230        | 10         | 2.766.622.639            | 1.708.839.502            |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> | <b>11</b>  | <b>116.396.883.278</b>   | <b>118.769.597.093</b>   |
| - Nguyên giá   | 241        |            | 145.469.398.960          | 141.789.875.143          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 242        |            | (29.072.515.682)         | (23.020.278.050)         |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>12.</b> | <b>23.587.633.300</b>    | <b>2.508.383.300</b>     |
| 1 Đầu tư vào công ty con                             | 251        |            |                          |                          |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |            | -                        | -                        |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                                | 258        | 12.1       | 37.587.633.300           | 16.508.383.300           |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)               | 259        | 12.2       | (14.000.000.000)         | (14.000.000.000)         |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |            | <b>541.882.969</b>       | <b>758.509.945</b>       |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | 13         | 261.882.969              | 364.509.945              |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        |            |                          |                          |
| 3 Tài sản dài hạn khác                               | 268        | 14         | 280.000.000              | 394.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>             | <b>270</b> |            | <b>1.092.402.520.325</b> | <b>1.036.519.303.194</b> |

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | TM         | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>              | <b>300</b> |            | <b>761.611.527.146</b>   | <b>696.683.326.176</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> | <b>15.</b> | <b>735.479.197.144</b>   | <b>657.234.275.225</b>   |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 15.1       | 500.870.120.484          | 494.548.808.697          |
| 2 Phải trả người bán                               | 312        | 15.2       | 209.616.100.543          | 134.146.768.886          |
| 3 Người mua trả tiền trước                         | 313        | 15.3       | 4.335.393.720            | 398.860.569              |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 15.4       | 3.209.757.975            | 14.152.187.841           |
| 5 Phải trả người lao động                          | 315        | 15.5       | 10.010.800.980           | 4.157.739.338            |
| 6 Chi phí phải trả                                 | 316        | 15.6       | 1.816.460.391            | 2.493.511.752            |
| 7 Phải trả nội bộ                                  | 317        |            |                          |                          |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |            |                          |                          |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | 15.7       | 2.493.097.396            | 5.044.378.874            |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |            |                          |                          |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 15.8       | 3.127.465.655            | 2.292.019.268            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |            | <b>26.132.330.002</b>    | <b>39.449.050.951</b>    |
| 1 Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |            |                          |                          |
| 2 Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |            |                          |                          |
| 3 Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 16         | 17.972.330.003           | 18.570.768.219           |
| 4 Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 17         | 8.159.999.999            | 20.384.999.999           |
| 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |            |                          |                          |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |            |                          |                          |
| 7 Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |            |                          |                          |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |            |                          | 493.282.733              |
| 9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | 339        |            |                          |                          |
| <b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>           | <b>400</b> |            | <b>330.790.993.179</b>   | <b>339.835.977.018</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>18</b>  | <b>330.790.993.179</b>   | <b>339.835.977.018</b>   |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |            | 210.000.000.000          | 210.000.000.000          |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |            | 37.225.230.000           | 37.225.230.000           |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |            |                          |                          |
| 4 Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |            |                          |                          |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |            |                          |                          |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |            |                          |                          |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |            | 56.888.841.446           | 66.605.140.753           |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |            | 769.715.376              | 769.715.376              |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |            | 1.573.466.830            | 1.373.466.830            |
| 10 Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |            | 24.333.739.527           | 23.862.424.059           |
| 11 Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |            |                          |                          |
| 12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |            |                          |                          |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1 Nguồn kinh phí                                   | 432        |            |                          |                          |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |            |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>         | <b>440</b> |            | <b>1.092.402.520.325</b> | <b>1.036.519.303.194</b> |



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                      | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----|-------------|------------|
| 1 Tài sản thuê ngoài                          |    |             |            |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |    |             |            |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |    |             |            |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                         |    |             |            |
| 5 Ngoại tệ các loại                           |    |             |            |
| - USD   |    | 3.623,53    | 1.429,15   |
| - EUR   |    | 201,51      | 201,27     |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |    |             |            |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Mai Viêt Thanh Vân**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Võ Thị Lệ Châu**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Minh Xuân**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | TM        | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>19</b> | <b>2.928.534.888.201</b> | <b>3.097.820.890.957</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 20        | 8.689.462.435            | 379.590.550              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>21</b> | <b>2.919.845.425.766</b> | <b>3.097.441.300.407</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 22        | 2.796.207.398.543        | 2.959.750.821.649        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |           | <b>123.638.027.223</b>   | <b>137.690.478.758</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 23        | 23.425.131.973           | 5.927.952.394            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 24        | 36.466.868.421           | 46.647.120.214           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |           | 35.066.799.300           | 41.401.559.473           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |           | 46.286.243.269           | 40.585.768.124           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |           | 40.311.642.792           | 26.459.402.399           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |           | <b>23.998.404.714</b>    | <b>29.926.140.415</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 25        | 6.558.997.603            | 528.663.017              |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 26        | 1.445.735.544            | 68.374.417               |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |           | <b>5.113.262.059</b>     | <b>460.288.600</b>       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |           | <b>29.111.666.773</b>    | <b>30.386.429.015</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 27        | 6.655.485.418            | 7.749.108.609            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |           |                          |                          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> | <b>30</b> | <b>22.456.181.355</b>    | <b>22.637.320.406</b>    |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>31</b> | <b>1.069</b>             | <b>1.078</b>             |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Xuân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>01</b> |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  |           |             | 29.111.666.773          | 30.386.429.015         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                         |                        |
| 1. Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 12.357.141.288          | 12.650.365.700         |
| 2. Các khoản dự phòng  | 03        |             | 4.325.650.100           | 19.677.375.997         |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04        |             | (43.105.597)            | (140.150.837)          |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (21.558.235.165)        | (974.240.139)          |
| 5. Chi phí lãi vay   | 06        |             | 35.066.799.300          | 41.401.559.473         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 59.259.916.699          | 103.001.339.209        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (90.770.843.428)        | 53.326.319.873         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 27.706.065.950          | (80.017.187.636)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 76.543.571.199          | (31.349.140.646)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 146.929.047             | 553.368.348            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (35.195.051.891)        | (41.568.401.211)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |             | (17.816.615.795)        | (6.332.844.651)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        |             | 114.000.000             | 4.618.087.179          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16        |             | (3.197.857.716)         | (3.416.218.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>16.790.114.065</b>   | <b>(1.184.678.035)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (11.187.975.083)        | (1.378.346.576)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (21.079.250.000)        | (293.500.000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                       | 360.476.700            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 21.531.524.097          | 822.466.839            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(10.735.700.986)</b> | <b>(488.903.037)</b>   |

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                         |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                         |                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 2.959.915.213.147       | 2.812.582.071.967     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.965.818.901.360)     | (2.784.716.219.734)   |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             |                         |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (17.843.094.675)        | (21.020.921.500)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(23.746.782.888)</b> | <b>6.844.930.733</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(17.692.369.809)</b> | <b>5.171.349.661</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>28.525.964.638</b>   | <b>23.354.614.977</b> |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | 61        |             | 1.877.852               | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>1</b>    | <b>10.835.472.681</b>   | <b>28.525.964.638</b> |

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Xuân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103004193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013. Thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

**Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:** Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Mua bán nông lâm hải sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không). Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán máy móc, thiết bị; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ./.

Trụ sở chính Công ty: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, Tp. HCM

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị             | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh |
|------------------------|--|-----------------------|
| 1/ Văn phòng công ty   | 193 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Q.1, Tp. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 2/ XN KD Kim Khí số 1  | 157/R8 Tô Hiến Thành, P.12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh  | Kinh doanh thương mại |
| 3/ XN KD Kim Khí số 2  | 458 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 4/ XN KD Kim Khí số 3  | Lô D1-29 và D1-30 Đường VL2 KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | Kinh doanh thương mại |
| 5/ XN KD Kim Khí số 5  | Khu Phố 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 6/ XN KD Kim Khí số 6  | Đường 12, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 7/ XN KD Kim Khí số 7  | 354 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 8/ XN KD Kim Khí số 11 | Lô C35/1 - KCN Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh, TP. HCM  | Kinh doanh thương mại |
| 9/ CN Miền Tây         | 02 Lê Hồng Phong, P. Trà An, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ   | Kinh doanh thương mại |

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và bình quân gia quyền cho Chi nhánh Miền Tây.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                                |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 8 - 25 năm                     |
| - Máy móc, thiết bị         | 5 - 15 năm                     |
| - Phương tiện vận tải       | 5 - 10 năm                     |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 6 năm                      |
| - Tài sản cố định khác      | 10 năm                         |
| - Quyền sử dụng đất         | Theo thời hạn trên GCN QSD đất |

#### 5. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |                                |
|--------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 năm                    |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn trên GCN QSD đất |

#### 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 7. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### 8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguồn vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.





**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>1.1- Tiền mặt</b>   | <b>1.604.283.241</b>  | <b>2.954.815.221</b>  |
| <b>1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:</b>                    | <b>9.231.189.440</b>  | <b>25.571.149.417</b> |
| <i>Tiền gửi VND</i>  | <i>9.148.516.657</i>  | <i>25.535.240.851</i> |
| - Ngân hàng Công thương VN - CN TPHCM                        | 612.800.382           | 1.455.821.521         |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TPHCM               | 3.506.997.102         | 1.664.826.350         |
| - Ngân hàng HSBC - CN TPHCM                                  | 3.328.702.979         | 22.319.554.127        |
| - Ngân hàng INDOVINA - CN TPHCM                              | 13.378.225            | 6.520.567             |
| - Ngân hàng Hàng Hải VN - CN TPHCM                           | 10.215.857            | 16.112.304            |
| - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN TPHCM                  | 538.366.265           | 29.597.444            |
| - Ngân hàng Ngoại thương VN - CN TPHCM                       | 1.096.151.043         |                       |
| - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN 8/3                      | 35.967.686            |                       |
| - Ngân hàng Techcombank - CN Sài Gòn                         |                       | 26.806.332            |
| - Ngân hàng An Bình - SGD                                    |                       | 5.047.508             |
| - Ngân hàng Phương Đông - CN Sài Gòn                         |                       | 9.625.427             |
| - Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tây Đô                      | 5.937.118             |                       |
| - Ngân hàng Quốc tế VN - CN Phú Nhuận                        |                       | 1.329.271             |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>                                     | <i>82.672.783</i>     | <i>35.908.566</i>     |
| - Ngân hàng Vietin VN - CN TPHCM (3.128,77 USD + 201,51 EUR) | 72.098.180            | 9.938.568             |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TPHCM (346,52 USD)  | 7.406.865             | 11.411.826            |
| - Ngân hàng Quốc tế VN - CN Phú Nhuận (104,12 USD)           | 2.225.044             | 1.985.276             |
| - Ngân hàng An Bình - SGD                                    |                       | 4.423.115             |
| - Ngân hàng HSBC - CN TPHCM                                  |                       | 5.193.120             |
| - Ngân hàng Phương Đông - CN Sài Gòn                         |                       | 2.443.259             |
| - Ngân hàng INDOVINA - CN TPHCM (10,00 USD)                  | 213.750               | 211.100               |
| - Ngân hàng Hàng Hải VN - CN TPHCM (24,09 USD)               | 514.803               | 302.302               |
| - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN TPHCM (10,03 USD)      | 214.141               |                       |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>10.835.472.681</b> | <b>28.525.964.638</b> |



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| 2.1- Đầu tư ngắn hạn                            | 23.000.000.000       | 23.000.000.000       |
| 2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | (18.745.000.000)     | (19.895.000.000)     |
| <b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4.255.000.000</b> | <b>3.105.000.000</b> |

*Trong đó:*

|                                      | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm       |                       |
|--------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                      | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| <b>2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn</b> |                  |                       |                  |                       |
| Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)         | 1.150.000        | 23.000.000.000        | 1.150.000        | 23.000.000.000        |
| <b>Cộng đầu tư ngắn hạn</b>          | <b>1.150.000</b> | <b>23.000.000.000</b> | <b>1.150.000</b> | <b>23.000.000.000</b> |

**2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

| Mã chứng khoán               | Số lượng         | Giá trị theo sổ sách  | Giá trị theo thị trường |                         |
|------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                              |                  |                       | Giá trị theo thị trường | Giá trị dự phòng        |
| TNB (*)                      | 1.150.000        | 23.000.000.000        | 4.255.000.000           | (18.745.000.000)        |
| <b>Cộng giá trị dự phòng</b> | <b>1.150.000</b> | <b>23.000.000.000</b> | <b>4.255.000.000</b>    | <b>(18.745.000.000)</b> |

**Ghi chú (\*)**: Khoản trích lập được dựa trên giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch Upcom tại ngày 31/12/2014.

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| 3.1 Phải thu khách hàng                 | 361.286.506.699        | 276.308.388.805        |
| 3.2 Trả trước cho người bán             | 11.088.559.557         | 12.682.767.104         |
| 3.3 Các khoản phải thu khác             | 7.860.128.865          | 7.625.243.561          |
| 3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (33.481.208.393)       | (12.829.277.056)       |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>346.753.986.728</b> | <b>283.787.122.414</b> |

#### 3.1 Phải thu khách hàng

- Hàng hoá của Công ty chủ yếu được bán theo hình thức tín chấp đối với khách hàng loại uy tín, các khoản nợ còn lại đều có bảo lãnh công nợ của cán bộ bán hàng Công ty.

- Căn cứ vào Biên bản đối chiếu xác nhận nợ tại ngày 31/12/2014 khoản lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất là: 10.158.875.813 đồng và lãi chậm trả của các khoản phải thu khác là: 1.739.500.359 đồng đơn vị chưa ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, Theo ý kiến của đơn vị, dựa vào nguyên tắc thận trọng, đơn vị chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo cơ sở thực thu hoặc có khả năng thu.

#### 3.2 Trả trước cho người bán

| Chỉ tiêu                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Rich Fortune int " L Industrial Limited (*) | 10.705.027.451        |                       |
| STEMCOR UK LIMITED                          |                       | 6.669.489.124         |
| Công ty Thép An Hưng Tường                  |                       | 2.000.000.000         |
| Công ty Chế tạo máy Hưng Phát               | 21.000.000            | 750.000.000           |
| Công ty Điện tử Viễn Thông A                | 94.300.000            |                       |
| Công ty Vạn Phúc                            |                       | 1.435.266.548         |
| Công ty Cổ phần XD số 1 Hà Nội              |                       | 482.912.750           |
| Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ                  | 35.930.992            | 808.896.000           |
| Đối tượng nợ khác                           | 232.301.114           | 536.202.682           |
| <b>Cộng trả trước cho người bán</b>         | <b>11.088.559.557</b> | <b>12.682.767.104</b> |

**Ghi chú: (\*)** Theo hợp đồng nhập khẩu số GJ14-389 ngày 16/09/2014 giữa Công ty CP Kim Khí Tp. HCM với Seller Rich Fortune Int'l Industrial Limited tại Hong Kong nhập khẩu 1.000 tấn thép các loại với tổng trị giá 505.000 USD. Theo đó bên mua phải mở L/C 100% giá trị hợp đồng trước hoặc trong ngày 19/09/2014. Công ty đã nhập lô hàng này trong T1/2015.

#### 3.3 Các khoản phải thu khác

| Chỉ tiêu   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu phí ủy thác và bảo hiểm hàng nhập khẩu                    | 77.474.275           | 351.884.141          |
| Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho                                 | 148.626.000          | 336.902.000          |
| Phải thu về chi hệ Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội                 |                      | 1.207.406.814        |
| Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie (*)                           |                      | 4.499.975.400        |
| Phải thu Công ty TNHH Thép Miền Nam (*)                            | 662.414.050          |                      |
| Phải thu các nhà thầu Công trình 193 Đinh Tiên Hoàng               | 320.405.697          | 320.405.697          |
| Phải thu tiền điện và phí quản lý về cho thuê văn phòng + kho      | 354.198.963          | 458.229.879          |
| Phải thu cá nhân bồi thường hàng thiếu                             | 635.138.401          |                      |
| Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng | 5.222.343.484        |                      |
| Phải thu lãi chậm trả  | 349.640.995          | 376.352.063          |
| Phải thu khác  | 89.887.000           | 74.087.567           |
| <b>Cộng các khoản phải thu khác</b>                                | <b>7.860.128.865</b> | <b>7.625.243.561</b> |

**Ghi chú: (\*) Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng**

### 3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

| Chỉ tiêu  | Giá trị gốc           | Dự phòng                | Giá trị thuần         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH TM DV Hoàn Lâm                     | 2.228.882.582         | (2.228.882.582)         | -                     |
| Công ty TNHH XD SX TM DV Vĩnh Bảo               | 26.413.770            | (26.413.770)            | -                     |
| Công ty TNHH Thép Quốc Tuấn                     | 31.960.008.249        | (18.243.070.553)        | 13.716.937.696        |
| Công ty TNHH MTV TM Vạn Phúc                    | 12.790.006.264        | (12.790.006.264)        | -                     |
| Công ty TNHH TM SX DV Minh Việt Hưng            | 250.000.000           | (175.000.000)           | 75.000.000            |
| Công ty TNHH Thép Monaco                        | 35.670.448            | (17.835.224)            | 17.835.224            |
| <b>Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi</b> | <b>47.290.981.313</b> | <b>(33.481.208.393)</b> | <b>13.809.772.920</b> |

## 4. HÀNG TỒN KHO

### 4.1- Giá gốc của hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Hàng hóa

### 4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

|  | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | <b>443.997.395.778</b>  | <b>471.703.461.728</b>  |
|  | 78.667.393              | 107.145.899             |
|  | 443.918.728.385         | 471.596.315.829         |
|  | <b>(10.197.284.904)</b> | <b>(25.373.566.141)</b> |
|  | <b>433.800.110.874</b>  | <b>446.329.895.587</b>  |

## 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí trả trước chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn

|  | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|--|-------------------|--------------------|
|  |                   | 13.000.000         |
|  | 85.994.411        | 117.296.482        |
|  | <b>85.994.411</b> | <b>130.296.482</b> |

## 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng thuế và các khoản phải thu

|  | Số cuối năm       | Số đầu năm |
|--|-------------------|------------|
|  | 78.081.966        |            |
|  | <b>78.081.966</b> | -          |

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (\*)

Cộng tài sản ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 290.603.493          | 249.987.784          |
|  | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
|  | <b>3.290.603.493</b> | <b>3.249.987.784</b> |

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2014 là số dư tiền ký quỹ mua thép Vinakyoei chậm trả theo hợp đồng số 01/KKTP-14 ngày 26/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thép Vinakyoei.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
| <b>I- NGUYÊN GIÁ</b>              |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 52.436.943.758         | 30.831.134.012    | 4.026.294.749                   | 362.875.055               | 1.290.770.831        | 88.948.018.405 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                      | 274.871.273       | -                               | -                         | -                    | 274.871.273    |
| - Mua trong năm                   |                        | 274.871.273       |                                 |                           |                      |                |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 3. Số giảm trong năm              | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -              |
| - Thanh lý                        |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 4. Số dư cuối năm                 | 52.436.943.758         | 31.106.005.285    | 4.026.294.749                   | 362.875.055               | 1.290.770.831        | 89.222.889.678 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 17.170.021.457         | 10.835.477.324    | 3.304.667.241                   | 199.262.536               | 575.006.304          | 32.084.434.862 |
| 2. Tăng trong năm                 | 2.744.552.364          | 2.961.418.528     | 205.881.444                     | 75.878.740                | 126.782.296          | 6.114.513.372  |
| - Khấu hao trong năm              | 2.744.552.364          | 2.961.418.528     | 205.881.444                     | 75.878.740                | 126.782.296          | 6.114.513.372  |
| 3. Giảm trong năm                 | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -              |
| - Thanh lý                        |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 4. Số dư cuối năm                 | 19.914.573.821         | 13.796.895.852    | 3.510.548.685                   | 275.141.276               | 701.788.600          | 38.198.948.234 |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 35.266.922.301         | 19.995.656.688    | 721.627.508                     | 163.612.519               | 715.764.527          | 56.863.583.543 |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 32.522.369.937         | 17.309.109.433    | 515.746.064                     | 87.733.779                | 588.982.231          | 51.023.941.444 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.3640.143.189 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                          | Quyền sử dụng đất | Cộng           |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ</b>              |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 91.195.670.450    | 91.195.670.450 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                 | -              |
| - Mua trong năm                   | -                 | -              |
| 3. Số giảm trong năm              | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -              |
| 4. Số dư cuối năm                 | 91.195.670.450    | 91.195.670.450 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 475.975.710       | 475.975.710    |
| 2. Khấu hao trong năm             | 190.390.284       | 190.390.284    |
| 3. Giảm trong năm                 |                   |                |
| 4. Số dư cuối năm                 | 666.365.994       | 666.365.994    |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 90.719.694.740    | 90.719.694.740 |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 90.529.304.456    | 90.529.304.456 |

**Ghi chú: (\*)** Trong đó tài sản cố định vô hình có nguyên giá 84.341.620.282 đồng là quyền sử dụng khu đất với diện tích 9.121,2 m<sup>2</sup> tại phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

| Chỉ tiêu                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2  | 988.927.272          | 693.472.727          |
| - Dự án Chung cư Phú Thuận                  | 863.946.364          | 863.946.364          |
| - Dự án Dây chuyền cán cuộn bẹp             | 913.749.003          | 64.879.867           |
| - Công trình khác                           |                      | 86.540.544           |
| <b>Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>2.766.622.639</b> | <b>1.708.839.502</b> |

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu                          | Cơ sở hạ tầng          | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I- NGUYÊN GIÁ</b>              |                        |                        |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>           | <b>141.789.875.143</b> | <b>141.789.875.143</b> |
| <b>2. Số tăng trong năm</b>       | <b>3.679.523.817</b>   | <b>3.679.523.817</b>   |
| - Mua trong năm                   |                        | -                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 3.679.523.817          | 3.679.523.817          |
| - Tăng khác                       |                        | -                      |
| <b>3. Số giảm trong năm</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Thanh lý                        |                        | -                      |
| - Giảm khác                       |                        | -                      |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>          | <b>145.469.398.960</b> | <b>145.469.398.960</b> |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                        |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>           | <b>23.020.278.050</b>  | <b>23.020.278.050</b>  |
| <b>2. Tăng trong năm</b>          | <b>6.052.237.632</b>   | <b>6.052.237.632</b>   |
| - Khấu hao trong năm              | 6.052.237.632          | 6.052.237.632          |
| <b>3. Giảm trong năm</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Thanh lý                        |                        | -                      |
| - Giảm khác                       |                        | -                      |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>          | <b>29.072.515.682</b>  | <b>29.072.515.682</b>  |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                        |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>118.769.597.093</b> | <b>118.769.597.093</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>116.396.883.278</b> | <b>116.396.883.278</b> |

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Giá trị tòa nhà tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nguyên giá tại ngày 31/12/2014 theo kết quả của Kiểm toán Nhà Nước là 93.839.009.667 đồng) đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chỉ tiêu  | Số lượng<br>cổ phần | Số cuối năm             | Số lượng cổ phần | Số đầu năm              |
|---|---------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| <b>12.1 Đầu tư dài hạn khác</b>                   | <b>1.609.687</b>    | <b>37.587.633.300</b>   | <b>1.609.687</b> | <b>16.508.383.300</b>   |
| Công ty TNHH VNS DAEWOO (*)                       |                     | 21.079.250.000          |                  |                         |
| Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất                 | 1.400.000           | 14.000.000.000          | 1.400.000        | 14.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN                     | 209.687             | 2.508.383.300           | 209.687          | 2.508.383.300           |
| <b>12.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)</b> | <b>1.400.000</b>    | <b>(14.000.000.000)</b> | <b>1.400.000</b> | <b>(14.000.000.000)</b> |
| Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất                 | 1.400.000           | (14.000.000.000)        | 1.400.000        | (14.000.000.000)        |
| <b>Cộng đầu tư tài chính dài hạn</b>              |                     | <b>23.587.633.300</b>   |                  | <b>2.508.383.300</b>    |

*Ghi chú: (\*) Theo hợp đồng liên doanh ngày 16 tháng 12 năm 2013 giữa bốn công ty gồm: Tổng Công ty Thép Việt Nam, Daewoo International Corporation, The Resources Co., Ltd, Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. HCM thành lập Công ty TNHH VNS-DAEWOO. Số vốn góp của Công ty CP Kim Khí Tp. HCM là: 21.079.250.000 đồng tương đương với 10% tổng vốn đầu tư vào Công ty mới.*

*(\*\*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá cho các mã chứng khoán trên dựa theo Báo cáo tài chính của năm 2014 của Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập.*

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| Chỉ tiêu                                | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí sửa chữa kho Long Thới Nhà Bè | 114.977.273        | 103.381.273        |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc   | 146.905.696        |                    |
| - Chi phí sửa chữa kho Linh Trung       |                    | 201.477.272        |
| - Chi phí sửa chữa xe Mercedes          |                    | 59.651.400         |
| <b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>261.882.969</b> | <b>364.509.945</b> |

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

| Chỉ tiêu                         | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn          | 280.000.000        | 394.000.000        |
| <b>Cộng tài sản dài hạn khác</b> | <b>280.000.000</b> | <b>394.000.000</b> |

**15. NỢ NGẮN HẠN**

| Chỉ tiêu                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| 15.1 Vay và nợ ngắn hạn                  | 500.870.120.484        | 494.548.808.697        |
| 15.2 Phải trả người bán                  | 209.616.100.543        | 134.146.768.886        |
| 15.3 Người mua trả tiền trước            | 4.335.393.720          | 398.860.569            |
| 15.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.209.757.975          | 14.152.187.841         |
| 15.5 Phải trả người lao động             | 10.010.800.980         | 4.157.739.338          |
| 15.6 Chi phí phải trả                    | 1.816.460.391          | 2.493.511.752          |
| 15.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.493.097.396          | 5.044.378.874          |
| 15.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 3.127.465.655          | 2.292.019.268          |
| <b>Cộng nợ ngắn hạn</b>                  | <b>735.479.197.144</b> | <b>657.234.275.225</b> |

**15.1 Vay và nợ ngắn hạn**

| Chỉ tiêu   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>491.090.120.484</b> | <b>484.768.808.697</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TPHCM (a)                 | 165.594.305.419        | 248.438.063.895        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TPHCM (b)             | 226.144.000.000        | 91.414.928.494         |
| - Ngân hàng HSBC (c)   | 40.948.242.808         | 55.280.930.555         |
| - Ngân hàng INDOVINA (d)                                       | 9.353.887.048          | 40.000.000.000         |
| - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (e)                           | 49.049.685.209         | 49.634.885.753         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Công Thương CN TPHCM</b> | <b>9.780.000.000</b>   | <b>9.780.000.000</b>   |
| <b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>500.870.120.484</b> | <b>494.548.808.697</b> |

(a) Hợp đồng 14.17.1091/HĐTDHM/NHCT900-KIMKHI ngày 01/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức: 600 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ;

Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ

Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(b) Hợp đồng 01/2014/94697/HĐTP ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức: 500 tỷ VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;

Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ

Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

(c) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 131082 ngày 29/10/2013 với các điều khoản sau:

Hạn mức: 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND;

Mục đích vay: Vay nhập khẩu và mua thép nội địa;

Thời hạn vay: 3 tháng theo từng kế ước nhận nợ;

Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ

Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(d) Hợp đồng 58/0614/CL/1024191 ngày 20/06/2014 với các điều khoản sau:

Hạn mức: 40.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ;

Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ

Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(e) Hợp đồng 151/2014/HĐHM/CIB-HCM ngày 29/09/2014 với các điều khoản sau:

Hạn mức: 100 tỷ, trong đó hạn mức vay 50 tỷ hoặc ngoại tệ tương đương;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;

Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ

Hình thức đảm bảo: tín chấp.

**15.2 Phải trả người bán**

| Chỉ tiêu                                  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Thép Vinakyoei                    | 27.048.374.864 | 44.313.749.353 |
| R&K TRADING CO.LTD ( 1.217.260,45 USD)    | 26.018.942.119 | 28.619.022.621 |
| Mac Steel Intenational                    |                | 16.602.834.286 |
| Khách hàng Sắt phế Liệu                   |                | 13.222.569.700 |
| CN TPHCM Tổng Công ty Thép Việt Nam- CTCP |                | 11.987.884.117 |
| DNTN Đồng Tâm                             |                | 5.481.788.950  |

011720  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ  
INH KẾ  
KIỂM T  
TIA NA  
TP. HỒ



|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dic 4  |                        | 4.941.284.106          |
| Công ty CDN Global Co LTD  |                        | 1.765.341.625          |
| Công ty TNHH SXTMDV Chi Tùng                                       |                        | 1.595.863.280          |
| Công ty SeiWa Corporation ( 2.395.137,94 USD)                      | 51.196.073.468         | 264.900.132            |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam                                     | 66.587.591.169         |                        |
| MITSUI & CO.,LTD ( 1.151.466,25 USD)                               | 24.612.591.094         |                        |
| Công ty Nippon Steel & SuMiKin Busan Corporation ( 314.155,74 USD) | 6.715.078.943          |                        |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC                                   | 1.025.704.983          |                        |
| Chi nhánh Nhơn Trạch Công ty CP Thép Nhà Bè                        | 1.275.117.140          |                        |
| Đối tượng khác   | 5.136.626.763          | 5.351.530.716          |
| <b>Cộng phải trả người bán</b>                                     | <b>209.616.100.543</b> | <b>134.146.768.886</b> |

**15.3 Người mua trả tiền trước**

**Chỉ tiêu**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Lê Phan Gia                  | 1.097.815.000        |                    |
| Công ty Khánh Huy                    | 1.998.900.000        |                    |
| Công ty Xuân Giang                   | 344.762.540          |                    |
| Anh Siêu                             | 300.000.000          | 160.061.714        |
| Công ty Đức Cường                    | 110.000.000          |                    |
| Đối tượng khác                       | 483.916.180          | 238.798.855        |
| <b>Cộng người mua trả tiền trước</b> | <b>4.335.393.720</b> | <b>398.860.569</b> |

**15.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Chỉ tiêu**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                                | 517.555.670          | 11.530.147.477        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 1.653.666.340        | 2.598.497.410         |
| Thuế thu nhập cá nhân                           |                      | 23.542.954            |
| Tiền thuê đất                                   | 1.038.535.965        |                       |
| <b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>3.209.757.975</b> | <b>14.152.187.841</b> |

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**15.5 Phải trả người lao động**

**Chỉ tiêu**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả                 | 10.010.800.980        | 4.157.739.338        |
| <b>Cộng phải trả người lao động</b> | <b>10.010.800.980</b> | <b>4.157.739.338</b> |

**15.6 Chi phí phải trả**

**Chỉ tiêu**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí kiểm toán                                  | 226.564.895          | 85.000.000           |
| - Chi phí bốc xếp, thuê kho, chi phí cảng            | 121.968.345          | 75.000.000           |
| - Chi phí điện, nước, điện thoại                     | 58.256.128           | 63.300.000           |
| - Chi phí bán hàng                                   | 157.691.913          | 18.401.064           |
| - Chi phí lãi vay                                    | 470.937.443          | 599.190.034          |
| - Các khoản phải trả nhà thầu CT 193 Đinh Tiên Hoàng |                      | 1.460.108.227        |
| - Chi phí hỗ trợ bảo lãnh hợp đồng                   | 781.041.667          |                      |
| - Chi phí khác                                       |                      | 192.512.427          |
| <b>Cộng các khoản chi phí phải trả</b>               | <b>1.816.460.391</b> | <b>2.493.511.752</b> |

**15.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

| Chỉ tiêu   | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                           |                      | 45.007.780           |
| - Kinh phí công đoàn   | 101.563.860          |                      |
| - Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương |                      | 2.013.897.381        |
| - CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi                       |                      | 1.473.340.000        |
| - Cổ tức phải trả  | 21.870.825           | 14.965.500           |
| - Công ty Cổ phần Thép Vĩnh Tiến                               | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Chiết khấu sản lượng phải trả khách hàng                     | 1.227.560.870        |                      |
| - Phải trả, phải nộp khác                                      | 142.101.841          | 497.168.213          |
| <b>Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                  | <b>2.493.097.396</b> | <b>5.044.378.874</b> |

**15.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| Chỉ tiêu                                | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng đầu năm                 | 2.292.019.268        | 2 535 112 110        |
| Trích quỹ khen thưởng trong năm         | 4.908.205.887        | 3.173.125.658        |
| Chi khen thưởng trong năm               | 4.072.759.500        | 3.416.218.500        |
| <b>Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm</b> | <b>3.127.465.655</b> | <b>2.292.019.268</b> |

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

| Chỉ tiêu                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)       | 17.972.330.003        | 18.570.768.219        |
| <b>Cộng phải trả dài hạn khác</b> | <b>17.972.330.003</b> | <b>18.570.768.219</b> |

*Ghi chú: (\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ dài hạn của khách hàng thuê văn phòng tại tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, tòa nhà số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê kho bãi của Công ty.*

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| Chỉ tiêu                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                         |                      |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TPHCM | 8.159.999.999        | 20.384.999.999        |
| <b>Cộng phải trả dài hạn khác (*)</b>      | <b>8.159.999.999</b> | <b>20.384.999.999</b> |

*Ghi chú: (\*) Khoản vay theo 02 hợp đồng số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008 với mục đích vay tài trợ cho đầu tư tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 và hợp đồng số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 với mục đích vay tài trợ cho đầu tư tòa nhà 189 Nguyễn Thị Minh Khai thời hạn vay 08 năm, lãi suất vay điều chỉnh theo kỳ. Với hình thức vay đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác của vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>210.000.000.000</b>    | <b>37.225.230.000</b> | <b>63.135.978.269</b> | <b>769.715.376</b>     | <b>1.173.466.830</b>        | <b>29.067.391.795</b>             | <b>341.371.782.270</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Lãi trong năm trước         |                           |                       | 3.469.162.484         |                        | 200.000.000                 | 22.637.320.406                    | 22.637.320.406         |
| Tăng khác                   |                           |                       |                       |                        |                             |                                   | 3.669.162.484          |
| Giảm vốn trong năm trước    |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Lỗ trong năm trước          |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Giảm khác                   |                           |                       |                       |                        |                             | (27.842.288.142)                  | (27.842.288.142)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>210.000.000.000</b>    | <b>37.225.230.000</b> | <b>66.605.140.753</b> | <b>769.715.376</b>     | <b>1.373.466.830</b>        | <b>23.862.424.059</b>             | <b>339.835.977.018</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>210.000.000.000</b>    | <b>37.225.230.000</b> | <b>66.605.140.753</b> | <b>769.715.376</b>     | <b>1.373.466.830</b>        | <b>23.862.424.059</b>             | <b>339.835.977.018</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Lãi trong năm nay           |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Lãi trong năm nay           |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Tăng khác                   |                           |                       | 500.000.000           |                        | 200.000.000                 |                                   | 700.000.000            |
| Giảm vốn trong năm nay      |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Lỗ trong năm nay            |                           |                       |                       |                        |                             |                                   |                        |
| Giảm khác (*)               |                           |                       | (10.216.299.307)      |                        |                             | (21.984.865.887)                  | (32.201.165.194)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>210.000.000.000</b>    | <b>37.225.230.000</b> | <b>56.888.841.446</b> | <b>769.715.376</b>     | <b>1.573.466.830</b>        | <b>24.333.739.527</b>             | <b>330.790.993.179</b> |

**Ghi chú: (\*)** - Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong năm 2014 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29/03/2014 như sau:

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển       | 500.000.000           |
| - Trích quỹ khác của vốn chủ sở hữu | 200.000.000           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 3.434.865.887         |
| - Chia cổ tức năm 2013 (8,5%)       | 17.850.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>21.984.865.887</b> |

- Giám Quỹ đầu tư phát triển là do bù đắp khoản truy thu thuế TNDN cho năm 2011 số tiền: 6.747.136.823 đồng và năm 2012 số tiền: 3.469.162.484 đồng do không được hưởng ưu đãi 50% số thuế TNDN phải nộp đối với Công ty CP có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn 2004-2006 theo QĐ số 892/QĐ-TCT và số 893/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế. Do khoản ưu đãi này trước đây đơn vị đã hạch toán tăng Quỹ đầu tư phát triển.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                  | Tỷ lệ (%)     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước    | 55,67         | 116.905.700.000        | 116.905.700.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông | 44,33         | 93.094.300.000         | 93.094.300.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>100,00</b> | <b>210.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Chỉ tiêu                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>            |                       |                       |
| - Vốn góp đầu năm                             | 210.000.000.000       | 210.000.000.000       |
| - Vốn góp tăng trong năm                      |                       |                       |
| - Vốn góp giảm trong năm                      |                       |                       |
| - Vốn góp cuối năm                            | 210.000.000.000       | 210.000.000.000       |
| <b>+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm:</b> | <b>17.850.000.000</b> | <b>21.000.000.000</b> |
| - Chia cổ tức năm 2012 (10%)                  |                       | 21.000.000.000        |
| - Chia cổ tức năm 2013 (8,5%)                 | 17.850.000.000        |                       |

**d) Cổ tức**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 03 năm 2014 của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh, cổ tức năm 2013 chia cho các cổ đông bằng 8,5%/vốn điều lệ tương đương 17.850.000.000 đồng.

**e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2013**

|  |                       |
|--|-----------------------|
|  | <b>21.984.865.887</b> |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển          | 500.000.000           |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 200.000.000           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | 3.434.865.887         |
| - Chia cổ tức năm 2013                 | 17.850.000.000        |

**f) Cổ phiếu**

| Chỉ tiêu                                 | Năm nay    | Năm trước  |
|--|------------|------------|
| + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            | -          |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 21.000.000 | 21.000.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Các quỹ của công ty**

| Chỉ tiêu                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 56.888.841.446        | 66.605.140.753        |
| - Quỹ dự phòng tài chính  | 769.715.376           | 769.715.376           |
| - Quỹ khác của chủ sở hữu | 1.573.466.830         | 1.373.466.830         |
| <b>Cộng</b>               | <b>59.232.023.652</b> | <b>68.748.322.959</b> |

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| Chỉ tiêu   | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 2.873.782.727.035        | 3.052.607.146.544        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 54.752.161.166           | 45.213.744.413           |
| <b>Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.928.534.888.201</b> | <b>3.097.820.890.957</b> |

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

| Chỉ tiêu                                 | Năm nay              | Năm trước          |
|--|----------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại                      | 1.845.415            | 379.590.550        |
| Chiết khấu thương mại                    | 8.687.617.020        |                    |
| <b>Cộng các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>8.689.462.435</b> | <b>379.590.550</b> |

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| Chỉ tiêu  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                                | 2.865.093.264.600        | 3.052.227.555.994        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                            | 54.752.161.166           | 45.213.744.413           |
| <b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.919.845.425.766</b> | <b>3.097.441.300.407</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| Chỉ tiêu                                 | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 2.802.096.105.164        | 2.942.968.093.063        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 9.287.574.616            | 8.289.216.028            |
| Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | (15.176.281.237)         | 8.493.512.558            |
| <b>Cộng giá vốn hàng bán</b>             | <b>2.796.207.398.543</b> | <b>2.959.750.821.649</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu   | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi ký quỹ         | 350.791.762           | 486.967.639          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm   | 20.997.793.403        | 4.161.597.724        |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn, dài hạn |                       | 151.773.300          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | 209.650.000           | 335.499.200          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                | 1.823.791.211         | 651.963.694          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm    | 43.105.597            | 140.150.837          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>        | <b>23.425.131.973</b> | <b>5.927.952.394</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu  | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay  | 35.066.799.300        | 41.401.559.473        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm            |                       | 37.963.472            |
| - Chi phí sử dụng vốn                                     |                       | 234.800.576           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                          | 2.493.289.732         | 2.135.345.532         |
| - Dự phòng/ hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (1.150.000.000)       | 2.676.085.187         |
| - Chi phí tài chính khác                                  | 56.779.389            | 161.365.974           |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                             | <b>36.466.868.421</b> | <b>46.647.120.214</b> |

**25. THU NHẬP KHÁC**

| Chỉ tiêu                                   | Năm nay              | Năm trước          |
|--|----------------------|--------------------|
| - Thu đền bù, giải tỏa                     | 3.379.966.315        |                    |
| - Thu hàng thừa                            | 563.822.848          |                    |
| - Thu phạt hợp đồng, phạt vi phạm quy định | 2.591.941.486        |                    |
| - Thu nhập khác                            | 23.266.954           | 528.663.017        |
| <b>Cộng thu nhập khác</b>                  | <b>6.558.997.603</b> | <b>528.663.017</b> |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

| Chỉ tiêu                   | Năm nay              | Năm trước         |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| - Lãi phạt chậm nộp        | 312.301.157          |                   |
| - Chi phí đền bù, giải tỏa | 1.102.176.257        |                   |
| - Chi phí khác             | 31.258.130           | 68.374.417        |
| <b>Cộng chi phí khác</b>   | <b>1.445.735.544</b> | <b>68.374.417</b> |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| Chỉ tiêu   | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành                               | 6.483.953.903        | 7.577.926.518        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 171.531.515          | 171.182.091          |
| <b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                               | <b>6.655.485.418</b> | <b>7.749.108.609</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| Chỉ tiêu   | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                        | 272.167.857           | 646.275.580           |
| Chi phí nhân công                                    | 30.199.177.373        | 24.061.616.926        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 12.357.141.288        | 11.851.834.929        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 17.803.878.236        | 13.578.679.612        |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 32.682.294.201        | 16.121.516.672        |
| <b>Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>93.314.658.955</b> | <b>66.259.923.719</b> |

**29. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

| Chỉ tiêu  | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tiền lương  | 1.138.291.876        | 743.501.946          |
| - Thù lao   | 372.000.000          | 372.000.000          |
| <b>Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát</b> | <b>1.510.291.876</b> | <b>1.115.501.946</b> |

**30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

| Chỉ tiêu  | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>30.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>29.111.666.773</b> | <b>30.386.429.015</b> |
| <i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>                   | <i>570.500.970</i>    | <i>260.776.254</i>    |
| - Thù lao của HĐQT & BKS không tham gia điều hành     | 168.000.000           | 235.000.000           |
| - Chi phí không hợp lệ                                | 402.500.970           | 25.776.254            |
| <i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>                   | <i>209.650.000</i>    | <i>335.499.200</i>    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 209.650.000           | 335.499.200           |
| <b>30.2- Tổng thu nhập chịu thuế</b>                  | <b>29.472.517.743</b> | <b>30.311.706.069</b> |
| Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế                | 6.483.953.903         | 7.577.926.518         |
| Thuế TNDN bổ sung của các năm trước                   | 171.531.515           | 171.182.091           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>            | <b>6.655.485.418</b>  | <b>7.749.108.609</b>  |
| <b>30.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>22.456.181.355</b> | <b>22.637.320.406</b> |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| Chỉ tiêu   | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22.456.181.355 | 22.637.320.406 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | -              | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông   | 22.456.181.355 | 22.637.320.406 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ   | 21.000.000     | 21.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>1.069</b>   | <b>1.078</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH**

193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                               | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch trong năm | Số dư đến 31/12/2014 (VND) (a) |
|---|-------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Thép VN - Công ty Cổ phần       | Công ty mẹ  | - Bán hàng hóa     | 4.749.856.430               |                                |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 87.360.055.420              |                                |
| 2. Tổng Công ty Thép VN - CN Tp. HCM            | (*)         | - Mua hàng hóa     | 31.196.788.832              |                                |
| 3. Tổng Công ty Thép VN - Công ty Thép Miền Nam | (*)         | - Bán hàng hóa     | 8.886.893.788               | -                              |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 801.998.063.230             | (66.587.591.169)               |
| 4. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                | (**)        | - Bán hàng hóa     | 347.592.524.498             |                                |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 626.141.340                 |                                |
| 5. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                 | (**)        | - Bán hàng hóa     | 247.795.313.148             | 1.852.681.600                  |
| 6. Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung           | (**)        | - Bán hàng hóa     | 555.464.965                 |                                |
| 7. Công ty TNHH SX TM Bắc Việt                  | (****)      | - Bán hàng hóa     | 24.428.408.962              | 11.711.741.029                 |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 1.195.522.782               |                                |
| 8. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây                | (***)       | - Bán hàng hóa     | 27.341.693.628              | 4.539.167.484                  |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 7.194.000                   |                                |
| 9. Công ty CP Thép Nhà Bè                       | (**)        | - Bán hàng hóa     | 12.816.277.540              |                                |
|   |             | - Mua hàng hóa     | 6.608.800.880               | (1.275.117.140)                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH**

193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                    |        |                |                  |
|------------------------------------|--------|----------------|------------------|
| 10. Công ty Thép Tây Đô            | (***)  | - Bán hàng hóa | 35.674.687.620   |
|                                    |        | - Mua hàng hóa | 28.606.987.585   |
| 11. Công ty Thép Đà Nẵng           | (***)  | - Bán hàng hóa | 27.317.582.112   |
| 12. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất | (***)  | - Bán hàng hóa | 56.853.000.422   |
| 13. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ     | (*)    | - Mua hàng hóa | 26.363.697.341   |
| 14. Công ty Thép Vina Kyoegi       | (***)  | - Mua hàng hóa | 264.906.788.234  |
| 15. Công ty Cơ Khí Luyện Kim       | (***)  | - Bán hàng hóa | 1.987.352.400    |
| 16. Công ty TNHH Thép Thành Đô     | (****) | - Bán hàng hóa | 1.000.000.000    |
|                                    |        |                | 21.976.165.101   |
|                                    |        |                | 56.396.880.620   |
|                                    |        |                | 35.930.992       |
|                                    |        |                | (27.048.374.864) |
|                                    |        |                | 10.509.021.135   |

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(\*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*\*) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*\*\*) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

**2. Thông tin về báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



3. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Tại ngày 31/12/2014    | Tại ngày 31/12/2013    | Tại ngày 31/12/2014    | Tại ngày 31/12/2013    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.835.472.681         | 28.525.964.638         | 10.835.472.681         | 28.525.964.638         |
| Cổ phiếu niêm yết (a)              | 23.000.000.000         | 23.000.000.000         | 4.255.000.000          | 3.105.000.000          |
| Đầu tư tài chính dài hạn (a)       | 37.587.633.300         | 16.508.383.300         | 23.587.633.300         | 2.508.383.300          |
| Phải thu khách hàng (b)            | 361.286.506.699        | 276.308.388.805        | 327.805.298.306        | 263.479.111.749        |
| Trả trước cho người bán (b)        | 11.088.559.557         | 12.682.767.104         | 11.088.559.557         | 12.682.767.104         |
| Các khoản phải thu khác (b)        | 7.860.128.865          | 7.625.243.561          | 7.860.128.865          | 7.625.243.561          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>451.658.301.102</b> | <b>364.650.747.408</b> | <b>385.432.092.709</b> | <b>317.926.470.352</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 209.616.100.543        | 134.146.768.886        | 209.616.100.543        | 134.146.768.886        |
| Người mua trả tiền trước           | 4.335.393.720          | 398.860.569            | 4.335.393.720          | 398.860.569            |
| Vay và nợ                          | 509.030.120.483        | 514.933.808.696        | 509.030.120.483        | 514.933.808.696        |
| Các khoản phải trả khác            | 20.465.427.399         | 23.615.147.093         | 20.465.427.399         | 23.615.147.093         |
| <b>Cộng (c)</b>                    | <b>745.263.502.536</b> | <b>675.588.096.996</b> | <b>745.263.502.536</b> | <b>675.588.096.996</b> |

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giao dịch bình quân của sản chứng khoán Upcom tại ngày kết thúc năm tài chính và dựa trên Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư vốn góp.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

|                              | Tại ngày 31/12/2014    | Tại ngày 31/12/2013    |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị ghi sổ</b>        |                        |                        |
| Tổng nợ                      | 380.235.195.121        | 296.616.399.470        |
| Trừ dự phòng giảm giá trị    | (33.481.208.393)       | (12.829.277.056)       |
|                              | <u>346.753.986.728</u> | <u>283.787.122.414</u> |
| <b>Dự phòng giảm giá trị</b> |                        |                        |
| Số đầu năm                   | 12.829.277.056         | 3.513.248.804          |
| Dự phòng tăng                | 22.034.686.579         | 9.316.028.252          |
| Hoàn nhập                    | (1.382.755.242)        |                        |
| Dư cuối năm                  | <u>33.481.208.393</u>  | <u>12.829.277.056</u>  |

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

*a. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách phân loại khách hàng (Khách hàng đặc biệt là những công ty lớn không phải cầm cố tài sản; những khách hàng loại A và B thì đều phải cầm cố tài sản hoặc có sự cam kết trả nợ thay của nhân viên bán hàng) để có chính sách bán chịu phù hợp và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến những công ty được phân loại là những khách hàng đặc biệt nên rủi ro tín dụng cũng tập trung vào đối tượng khách hàng này.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

*b. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>       | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>    | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán           | 209.616.100.543           |                       |                      | 209.616.100.543        |
| Người mua trả tiền trước         | 4.335.393.720             |                       |                      | 4.335.393.720          |
| Vay và nợ                        | 500.870.120.484           |                       | 8.159.999.999        | 509.030.120.483        |
| Chi phí phải trả                 | 1.816.460.391             |                       |                      | 1.816.460.391          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 2.493.097.396             | 17.972.330.003        |                      | 20.465.427.399         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>719.131.172.534</b>    | <b>17.972.330.003</b> | <b>8.159.999.999</b> | <b>745.263.502.536</b> |

**Tại ngày 31/12/2013**

|                          |                 |  |                |                 |
|--------------------------|-----------------|--|----------------|-----------------|
| Phải trả cho người bán   | 134.146.768.886 |  |                | 134.146.768.886 |
| Người mua trả tiền trước | 398.860.569     |  |                | 398.860.569     |
| Vay và nợ                | 494.548.808.697 |  | 20.384.999.999 | 514.933.808.696 |
| Chi phí phải trả         | 2.493.511.752   |  |                | 2.493.511.752   |

|                                     |                        |                       |                       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả phải<br>nộp khác | 5.044.378.874          | 18.570.768.219        |                       | 23.615.147.093         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>636.632.328.778</b> | <b>18.570.768.219</b> | <b>20.384.999.999</b> | <b>675.588.096.996</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*c. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro về cổ phiếu**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

**4. Số liệu đầu năm trước và sau điều chỉnh hồi tố**

*4.1 số liệu báo cáo trước và sau điều chỉnh*

| <b>Bảng CĐKT</b>                                |           | <b>31/12/2013</b>     |                         | <b>31/12/2014</b>     |                         |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                 | <b>MS</b> | <b>Sau điều chỉnh</b> | <b>Trước điều chỉnh</b> | <b>Sau điều chỉnh</b> | <b>Trước điều chỉnh</b> |
| Các khoản phải thu khác                         | 138       | 7.625.243.561         | 7.304.837.864           | 7.860.128.865         | 7.539.723.168           |
| Dự phòng các khoản phải<br>thu ngắn hạn khó đòi | 139       | (12.829.277.056)      | (14.053.301.908)        | (33.481.208.393)      | (33.481.208.393)        |
| Hàng tồn kho                                    | 141       | 471.703.461.728       | 471.614.041.941         | 443.997.395.778       | 443.907.975.991         |
| Dự phòng giảm giá HTK                           | 149       | (25.373.566.141)      | (26.181.816.141)        | (10.197.284.904)      | (10.197.284.904)        |
| Nguyên giá TSCĐ HH                              | 222       | 88.948.018.405        | 88.730.018.405          | 89.222.889.678        | 89.004.889.678          |
| GTHMLK TSCĐ HH                                  | 223       | (32.084.434.862)      | (32.062.634.862)        | (38.198.948.234)      | (38.177.148.234)        |
| Nguyên giá BĐS đầu tư                           | 241       | 141.789.875.143       | 142.081.153.049         | 145.469.398.960       | 145.760.676.866         |
| Chi phí trả trước dài hạn                       | 261       | 364.509.945           | 489.083.945             | 261.882.969           | 386.456.969             |
| Thuế và các khoản phải<br>nộp NN                | 314       | 14.152.187.841        | 13.532.245.035          | 3.209.757.975         | 2.589.815.169           |
| Dự phòng trợ cấp mất<br>việc làm                | 336       | -                     | 169.939.420             | -                     | 169.939.420             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối            | 420       | 23.862.424.059        | 22.089.979.015          | 24.333.739.527        | 23.988.406.329          |

**Báo cáo kết quả hoạt**

| <b>động kinh doanh</b> |           | <b>Năm trước</b>      |                         | <b>Năm nay</b>        |                         |
|------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>        | <b>MS</b> | <b>Sau điều chỉnh</b> | <b>Trước điều chỉnh</b> | <b>Sau điều chỉnh</b> | <b>Trước điều chỉnh</b> |
| Giá vốn hàng bán       | 11        | 2.959.750.821.649     | 2.960.648.491.436       | 2.796.207.398.543     | 2.795.309.728.756       |
| Chi phí bán hàng       | 24        | 40.585.768.124        | 40.657.394.124          | 46.286.243.269        | 46.214.617.269          |

|                                   |    |                |                |                |                |
|-----------------------------------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 25 | 26.459.402.399 | 27.853.366.671 | 40.311.642.792 | 38.917.678.520 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 30.386.429.015 | 28.023.168.956 | 29.111.666.773 | 31.474.926.832 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 51 | 7.749.108.609  | 7.158.293.594  | 6.655.485.418  | 7.003.871.116  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 60 | 22.637.320.406 | 20.864.875.362 | 22.456.181.355 | 24.471.055.716 |

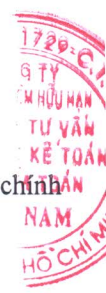
**Báo cáo Lưu chuyển**

| Chi tiêu                    | MS | Năm trước        |                  |
|-----------------------------|----|------------------|------------------|
|                             |    | Sau điều chỉnh   | Trước điều chỉnh |
| Khấu hao TSCĐ               | 02 | 12.650.365.700   | 12.628.565.700   |
| Các khoản dự phòng          | 03 | 19.677.375.997   | 21.709.650.849   |
| Tăng giảm hàng tồn kho      | 10 | (80.017.187.636) | (79.927.767.849) |
| Tăng giảm khoản phải trả    | 11 | (31.349.140.646) | (31.179.201.226) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 553.368.348      | 428.794.348      |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ    | 21 | (1.378.346.576)  | (1.160.346.576)  |

4.2 Thuyết minh kèm theo

Theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 06 tháng 11 năm 2014 cho năm tài chính năm 2013 nên Báo cáo tài chính năm 2013 được điều chỉnh như sau:

| Khoản mục báo cáo                            | Ảnh hưởng của sai sót đến |
|--|---------------------------|
| <b>Bảng CĐKT</b>                             |                           |
| Các khoản phải thu khác                      | 320.405.697               |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 1.224.024.852             |
| Hàng tồn kho                                 | 89.419.787                |
| Dự phòng giảm giá HTK                        | 808.250.000               |
| Nguyên giá TSCĐ HH                           | 218.000.000               |
| GTHMLK TSCĐ HH                               | (21.800.000)              |
| Nguyên giá BĐS đầu tư                        | (291.277.906)             |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | (124.574.000)             |
| Thuế và các khoản phải nộp NN                | 619.942.806               |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | (169.939.420)             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 1.772.445.044             |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |                           |
| Giá vốn hàng bán                             | (897.669.787)             |
| Chi phí bán hàng                             | (71.626.000)              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | (1.393.964.272)           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 2.363.260.059             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành TNDN             | 590.815.015               |
|  | 1.772.445.044             |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>            |                           |
| Khấu hao TSCĐ                                | 21.800.000                |
| Các khoản dự phòng                           | (2.032.274.852)           |
| Tăng giảm hàng tồn kho                       | (89.419.787)              |
| Tăng giảm khoản phải trả                     | (169.939.420)             |
| Tăng giảm chi phí trả trước                  | 124.574.000               |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ                     | (218.000.000)             |



**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Mai Viêt Thanh Vân**

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Võ Thị Lệ Châu**

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



**Nguyễn Minh Xuân**

